

STT	Từ	Phát âm	Âm thanh	Loại từ	Nghĩa
1	asleep	/ə'sli:p/		(adj)	đang ngủ, ngủ
2	awake	/ə'weɪk/		(adj)	tỉnh táo, thức, không ngủ
3	bad	/bæd/		(adj)	tệ, xấu
4	best	/best/		(adj)	tốt nhất
5	better	/'betər/		(adj)	tốt hơn, giỏi hơn
6	boring	/'bɔ:ɪŋ/		(adj)	nhàm chán, tẻ nhạt
7	brave	/breɪv/		(adj)	dũng cảm
8	brilliant	/'brɪliənt/		(adj)	xuất sắc, thông minh, tuyệt vời
9	careful	/'keɪfəl/		(adj)	cẩn thận
10	carefully	/'keɪfəli/		(adv)	một cách cẩn thận
11	clever	/'klevər/		(adj)	thông minh, lanh lợi
12	dangerous	/'deɪndʒərəs/		(adj)	nguy hiểm
13	different	/'dɪfərənt/		(adj)	khác biệt, khác nhau
14	difficult	/'dɪfɪkəlt/		(adj)	khó khăn, khó tính, khó bảo
15	dry	/draɪ/		(adj)	khô, khô ráo
16	easy	/'i:zi/		(adj)	dễ dàng
17	exciting	/ɪk'saɪtɪŋ/		(adj)	thú vị, hào hứng
18	famous	/'feɪməs/		(adj)	nổi tiếng
19	huge	/hju:dʒ/		(adj)	khổng lồ, to lớn
20	little	/'lɪtl/		(adj)	nhỏ bé, nhỏ, ít
21	loud	/laʊd/		(adj)	ồn ào, inh ỏi